

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
TỈNH BÌNH THUẬN**

Bản án số: 157/2024/DS-ST

Ngày: 17-10-2024

V/v: “Tranh chấp Hợp đồng
vay tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN THIẾT-TỈNH BÌNH THUẬN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích N
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn B; ông Nguyễn Trung L.
- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Giang Ngọc H - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị H - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 357/2024/TLST-DS, ngày 17 tháng 7 năm 2024, về việc: “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 630/2024/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 9 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 698/2024-QĐST - DS, ngày 23/9/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: ông Trần Văn T, sinh năm 1987

Địa chỉ: khu phố F, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Ủy quyền cho bà Phùng Thị Như H, sinh năm: 1998, Địa chỉ: số F, đường N, khu phố L, thị trấn M, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn: Bà Trần Thị H1, sinh năm 1967

Địa chỉ: số B, đường N, khu phố A, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Ủy quyền cho ông Tống Văn T1, sinh năm: 1968, địa chỉ: E, đường T, khu phố G, phường T, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân chứng: bà Lê Thị N, sinh năm: 1962

Địa chỉ: tổ F, khu phố F, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt Nguyên đơn, ĐD theo ủy quyền của nguyên đơn, ĐD theo ủy quyền của bị đơn và nhân chứng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện nộp ngày 17/7/2024, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, ĐD theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phùng Thị Như H trình bày: Ông T có cho bà Trần Thị H1 vay tiền, ngày 03/6/2019, ông T và bà H1 cùng ký Hợp đồng cho vay tiền, có làm hợp đồng cho vay tiền nhưng không đến phòng Công chứng làm thủ tục công chứng, ông T cho bà H1 vay số tiền 1.500.000.000 đồng trong thời hạn 01 tháng, không thỏa thuận lãi suất. Đến ngày 03/7/2019, bà

H1 không trả cho ông T số tiền đã vay theo thỏa thuận. Sau nhiều lần liên hệ, ông T yêu cầu bà H1 trả tiền, đến tháng 3/2020, bà H1 đã trả cho ông T số tiền là 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng, còn lại 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng bà H1 hẹn sẽ trả hết cho ông T vào tháng sau (tháng 4/2020). Sau đó bà H1 không thể xoay được tiền trả nợ cho ông T nên mong ông T kéo dài thời hạn trả nợ thêm mấy tháng để bà H1 gom tiền trả nợ. Ông T đồng ý gia hạn thời hạn trả nợ cho bà H1 thêm vài tháng, nhưng không làm giấy gia hạn nợ. Sau này ông T có đến nhà bà H1 đòi nợ nhưng đến nay bà H1 không trả số tiền 500.000.000 đồng còn lại cho ông T. Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H1 phải trả cho ông T số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng là tiền bà H1 còn nợ.

Về tiền lãi khi ký hợp đồng vay tiền ông T không thể hiện lãi suất, nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết về lãi đối với số nợ trên như sau:

- Buộc bà H1 phải trả cho ông T tiền lãi theo phương thức 10% năm, tạm tính đến thời điểm hôm nay là từ tháng 4/2020 đến tháng 9/2024 là 53 tháng, $500.000.000 \text{ đồng} \times 10\% / \text{năm} (0,83\% \text{ tháng}) \times 53 \text{ tháng} = 219.950.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền gốc và lãi ông T yêu cầu bà H1 trả là: 500.000.000 đồng + 219.950.000 đồng = 719.950.000 đồng, ngoài ra chúng tôi không còn yêu cầu nào khác.

- Nguyên đơn ông Trần Văn T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không bổ sung gì thêm.

- *Bị đơn bà Trần Thị H1*: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà H1 không có mặt để giải quyết. Trong phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn nộp cho HĐXX bản tự khai ký tên Trần Thị H1.

Tại phiên tòa ông Tống Văn T1 không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn không đồng ý trả số nợ gốc lãi vì cho rằng khi cho vay ông T và bà H1 có thể chấp sổ đỏ, có tính lãi, hơn nữa bị đơn đã trả toàn bộ nợ gốc 1.500.000.000 đồng và nợ lãi 1.080.000.000 đồng cho ông T.

Nhân chứng bà Lê Thị N trình bày: bà là người quen của bà H1 và ông T. Khi bà H1 nói cần tiền bà đã giới thiệu bà H1 cho ông T và 02 bên cho nhau vay mượn 1.500.000.000 đồng, khi làm hợp đồng bà có chứng kiến việc giao nhận tiền, ông T đã đưa đủ 1.500.000.000 đồng cho bà H1, ngày tháng bà không nhớ chính xác nhưng có 03 người cùng ký vào bản hợp đồng vay tiền, bà ký với tư cách nhân chứng, thời gian sau ông T đòi, bà H1 chưa có tiền trả ngay, qua năm 2020 bà H1 có chuyển khoản vào tài khoản của bà, số tiền 1.000.000.000 đồng, bà đã rút tiền giao đủ cho ông T, việc ông T kiện đòi, bà H1 chưa trả 500.000.000 đồng là đúng sự thật.

Vụ án không thể tiến hành hòa giải theo quy định do vắng mặt bị đơn. Nguyên đơn đề nghị Tòa án không tiếp tục tiến hành hòa giải và đưa vụ án trên ra xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án đến khi xét xử sơ thẩm: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự; Thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, tư cách pháp lý và mối

quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng là phù hợp quy định pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: thực hiện đúng phiên tòa sơ thẩm; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện theo quy định, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

Về nội dung: Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, chấp nhận yêu cầu buộc bị đơn trả lãi suất và buộc bị đơn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Trần Văn T tranh chấp về Hợp đồng vay tài sản với bà Trần Thị H1. Bà H1 là bị đơn có nơi cư trú tại khu phố A, phường P, thành phố P, Bình Thuận nên yêu cầu khởi kiện của ông T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, theo quy định tại khoản 03 Điều 26, điểm a khoản 01 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phùng Thị Như H và nhân chứng bà Lê Thị N có mặt. Bị đơn bà Trần Thị H1 vắng mặt, đại diện theo ủy quyền cho bà H1 là ông Tống Văn T1 có mặt.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị H1 không có mặt, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Việc vắng mặt của bà H1 không có lý do, Tòa án không thể tiến hành hòa giải và đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

[2] Về thời hiệu:

Điều 429 Bộ luật dân sự quy định: “Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm” hợp đồng vay tiền của các bên ký ngày 03/6/2019, đến ngày 17/7/2024 ông Trần Văn T nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng do các bên đều không yêu cầu áp dụng thời hiệu nên HĐXX không xét.

[3] Về nội dung:

[3.1] Nguyên đơn ông Trần Văn T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Trần Thị H1 trả tiền nợ cho ông theo hợp đồng vay tiền ngày 03/6/2019 vay 1.500.000.000 đồng, tháng 3/2020, bà H1 đã trả cho ông 1.000.000.000 đồng, số tiền còn nợ là 500.000.000 đồng.

Tại Điều 463 Hợp đồng vay tài sản và Điều 466 Nghĩa vụ trả nợ của bên vay Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.” và khoản 1 Điều 466: “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Và tại điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh “*Những tình tiết, sự kiện rõ ràng mà mọi người đều biết và được Tòa án thừa nhận*” và khoản 5 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về việc xác định chứng cứ là “*5. Lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng được coi là chứng cứ nếu được ghi bằng văn bản, băng ghi âm, đĩa ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi hình, thiết bị khác chứa âm thanh, hình ảnh theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc khai bằng lời tại phiên tòa*”

Xét Hợp đồng vay tiền của các bên ký ngày 03/6/2019 thể hiện việc bà Trần Thị H1 có vay số tiền 1.500.000.000 đồng của ông T. Hợp đồng vay tiền có chữ ký, chữ viết của bà H1, người làm chứng bà N.

Ông T trình bày tháng 3/2020 bà H1 đã trả 1.000.000.000 đồng cho ông T, việc trả nợ thông qua bà N, bà N trực tiếp cầm 1.000.000.000 đồng giao cho ông T, ông và bà H1 không làm giấy trả tiền, bà N xác nhận việc bà cầm 1.000.000.000 đồng do bà H1 chuyển khoản, bà đã rút số tiền này trả cho ông T, do đó Hội đồng xét xử xác định việc bà H1, ông T vay mượn số tiền 1.500.000.000 đồng, đã trả 1.000.000.000 đồng là có thật. Hợp đồng cho vay tiền trùng khớp với lời khai của nguyên đơn, nhân chứng. Mặt khác tại bản tự khai ký tên Trần Thị H1 cũng thừa nhận việc đã trả 1.000.000.000 đồng tiền gốc cho ông T.

Theo khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 quy định: “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.*”

Bị đơn bà Trần Thị H1 chưa trả hết nợ và cũng không có chứng cứ chứng minh việc đã trả hết số nợ cho nguyên đơn, tại phiên tòa ông T1 đề nghị làm rõ việc vay mượn giữa ông T, bà H1; việc khi vay mượn có thể chấp số đo hay không và việc các bên thỏa thuận lãi suất như thế nào. Những yêu cầu này của ông T1 là không hợp lý, việc bị đơn là người bị kiện phải tự chứng minh để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình chứ không thể yêu cầu HĐXX làm rõ các vấn đề này cho bị đơn.

HĐXX buộc bị đơn bà Trần Thị H1 phải trả số tiền nợ 500.000.000 (Bằng chữ: Năm trăm triệu) đồng cho nguyên đơn ông Trần Văn T.

[3.2] Lãi suất: theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự thì: “*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác*”.....và tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cũng quy định các bên không thỏa thuận về lãi suất “*thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ*”.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T vẫn yêu cầu bà H1 phải chịu lãi suất 10% năm; từ tháng 4/2020 tạm tính đến tháng 9/2024 là 04 năm 05 tháng, cụ thể: 500.000.000 đồng x 0,83% x 53 tháng = 219.950.000 đồng. Xét yêu cầu về lãi suất của ông T phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào: khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 92, Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 463, 464, 465, 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T đối với bà Trần Thị H1 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Trần Thị H1 phải trả nợ cho ông Trần Văn T tổng cộng số tiền: 719.950.000 đồng (Bằng chữ: Bảy trăm mười chín triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng). Cụ thể: nợ gốc 500.000.000 đồng, nợ lãi: 219.950.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

Ông Trần Văn T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Ngày 17/7/2024 ông T đã nộp 16.250.000 tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án, do Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Phan Thiết thu, nay được hoàn trả cho ông Trần Văn T.

Bà Trần Thị H1 phải chịu 32.798.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: theo quy định tại khoản 01 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (17/10/2024).

5. Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Phan Thiết;
- Chi cục THADS TP. Phan Thiết;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Bích N